

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014**

030  
TRÁC  
K  
AF  
V

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 29

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban giám đốc hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Vĩnh Long cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 1. Thông tin chung

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Vĩnh Long là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty Cấp nước Vĩnh Long sang Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 295/QĐ.UBND ngày 19 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54040000 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 03 tháng 03 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 21 tháng 11 năm 2008 về việc thay đổi vốn điều lệ và số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ số 54040000 thành số 1500174831;  
Thay đổi lần thứ 2 ngày 15 tháng 12 năm 2009;  
Thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 04 năm 2010;  
Thay đổi lần thứ 4, ngày 20 tháng 10 năm 2011;  
Thay đổi lần thứ 5, ngày 02 tháng 11 năm 2012;  
Thay đổi lần thứ 6, ngày 27 tháng 03 năm 2014.

Công ty có trụ sở đặt tại số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp các công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Trong năm 2014, hoạt động kinh doanh của công ty là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp các công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

### 2. Ban điều hành

Ban điều hành trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

#### Chủ tịch công ty

Ông Đặng Tấn Chiến                      Chủ tịch/ Giám đốc

#### Ban Giám đốc

Ông Đặng Tấn Chiến                      Giám đốc  
Ông Nguyễn Tấn Phát                      Phó giám đốc  
Ông Trần Văn Bản                          Phó giám đốc  
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh                      Kế toán trưởng

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ông ĐẶNG TẤN CHIẾN**  
Giám đốc

Vinh Long, ngày 22 tháng 4 năm 2015

5-C  
Y  
DUHAI  
AN  
AN  
CHIT

Số: 173/2015/BCKT-HCM.00591

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các thành viên Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Vĩnh Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Vĩnh Long, được lập ngày 22 tháng 4 năm 2015, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

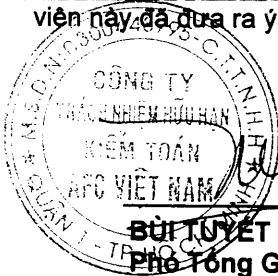
### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Vĩnh Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Vĩnh Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 3 năm 2014.



  
BÙI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số : 0071-2013-009-1



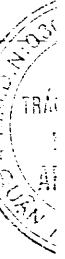
TRƯƠNG THỊ HƯƠNG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1042-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 4 năm 2015



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>133.982.217.423</b>	<b>129.363.178.554</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>89.911.995.028</b>	<b>99.281.775.504</b>
Tiền	111		7.740.393.028	4.694.244.979
Các khoản tương đương tiền	112		82.171.602.000	94.587.530.525
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12.693.000.000</b>	<b>1.063.400.000</b>
Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	12.693.000.000	1.063.400.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>18.296.905.700</b>	<b>11.469.770.402</b>
Phải thu khách hàng	131	4.3	10.420.467.741	7.649.073.712
Trả trước cho người bán	132	4.4	145.189.000	2.004.831.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	7.755.768.901	1.854.548.639
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.3	(24.519.942)	(38.682.949)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.6	<b>11.660.991.990</b>	<b>13.248.567.911</b>
Hàng tồn kho	141		12.372.831.871	13.276.117.473
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(711.839.881)	(27.549.562)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.419.324.705</b>	<b>4.299.664.737</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		412.644.181	2.584.888.081
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	1.006.680.524	1.714.776.656

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>233.620.283.731</b>	<b>197.785.564.149</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.159.748</b>	<b>25.939.154</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		12.159.748	25.939.154
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>226.054.836.548</b>	<b>194.894.573.968</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	213.940.900.127	137.492.275.678
Nguyên giá	222		312.221.214.328	240.620.460.626
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.280.314.201)	(103.128.184.948)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	153.223.627	117.473.633
Nguyên giá	228		242.926.900	174.926.900
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89.703.273)	(57.453.267)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	11.960.712.794	57.284.824.657
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.100.000.000</b>	<b>2.100.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.11	6.800.000.000	1.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	4.12	300.000.000	300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>453.287.435</b>	<b>765.051.027</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	453.287.435	765.051.027
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>367.602.501.154</b>	<b>327.148.742.703</b>

5-C  
TY  
DU HAI  
AN  
HAN  
CHIT



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

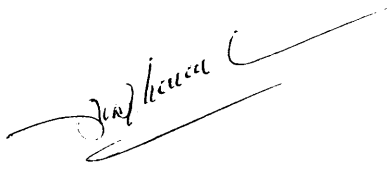
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>107.545.670.809</b>	<b>75.897.339.510</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39.084.165.087</b>	<b>27.886.720.416</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312	4.14	9.640.946.711	2.097.033.187
Người mua trả tiền trước	313	4.15	332.278.600	255.902.182
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.16	3.841.462.081	2.010.836.590
Phải trả công nhân viên	315	4.17	10.994.754.311	12.762.178.148
Chi phí phải trả	316	4.18	310.515.314	233.526.245
Phải trả nội bộ	317		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.19	2.335.847.512	510.578.297
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.20	11.628.360.558	10.016.665.767
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>68.461.505.722</b>	<b>48.010.619.094</b>
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	4.19	6.736.273.369	8.725.173.369
Vay và nợ dài hạn	334	4.21	54.127.478.050	32.826.084.050
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	4.22	64.304.730	78.084.316
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	4.23	7.533.449.573	6.381.277.359
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>260.056.830.345</b>	<b>251.251.403.193</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.24	<b>260.056.830.345</b>	<b>251.251.403.193</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		180.607.069.102	157.098.663.297
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		47.098.173.822	43.918.312.971
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.920.686.375	4.652.926.184
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		26.430.901.046	45.581.500.741
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>367.602.501.154</b>	<b>327.148.742.703</b>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VINH LONG  
Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long

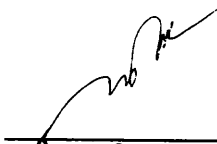
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		123.421.687	97.855.553
Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



**LÊ VĂN THẮNG**  
Lập biểu



**BÙI THIỆN NGỌC MINH**  
Kế Toán Trưởng



**ĐẶNG TẤN CHIẾN**  
Giám Đốc

Vinh Long, ngày 22 tháng 4 năm 2015

3004  
CƠ  
ÁCH NH  
KIẾN  
TỔC V  
- T

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long

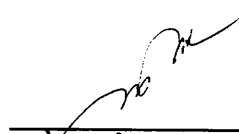
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

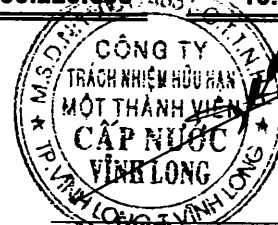
	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		90.279.496.530	83.685.546.931
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	90.279.496.530	83.685.546.931
Giá vốn hàng bán	11	5.2	46.220.574.814	42.999.913.179
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>44.058.921.716</b>	<b>40.685.633.752</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.259.208.470	7.287.036.488
Chi phí tài chính	22	5.4	12.894.355	216.635.580
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		12.894.355	216.635.580
Chi phí bán hàng	24	5.5	16.305.359.400	16.248.941.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	12.799.205.747	10.927.109.934
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>22.200.670.684</b>	<b>20.579.983.194</b>
Thu nhập khác	31	5.7	3.323.449.637	2.417.149.931
Chi phí khác	32	5.8	2.206.543.934	1.273.779.228
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.116.905.703</b>	<b>1.143.370.703</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>23.317.576.387</b>	<b>21.723.353.897</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	5.281.132.373	5.410.160.747
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(13.779.586)	(13.779.586)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>18.050.223.609</b>	<b>16.326.972.736</b>



LÊ VĂN THẮNG  
Lập biểu



BÙI THIÊN NGỌC MINH  
Kế Toán Trưởng



ĐẶNG TÂN CHIẾN  
Giám Đốc

Vinh Long, ngày 22 tháng 4 năm 2015

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014



	Mã số	2014 VND	2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	92.218.716.132	86.688.188.038
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(33.574.882.756)	(36.096.285.504)
Tiền trả cho người lao động	03	(30.854.118.758)	(24.833.408.155)
Tiền chi trả lãi vay	04	-	(216.635.580)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.653.447.891)	(4.432.574.611)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.615.377.154	13.844.680.390
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.479.362.728)	(5.219.098.941)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>19.272.281.153</b>	<b>29.734.865.637</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(39.429.482.536)	(53.684.822.031)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	753.905.040	13.787.086
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36.023.235.000)	(79.010.998.665)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.393.635.000	77.947.598.665
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.014.648.053	7.097.235.009
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(45.290.529.443)</b>	<b>(47.637.199.936)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.301.394.000	32.826.084.050
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(3.612.600.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.652.926.186)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>16.648.467.814</b>	<b>29.213.484.050</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(9.369.780.476)</b>	<b>11.311.149.751</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>99.281.775.504</b>	<b>87.970.625.753</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>89.911.995.028</b>	<b>99.281.775.504</b>

LÊ VĂN THẮNG  
Lập biểu

BÙI THIÊN NGỌC MINH  
Kế Toán Trưởng

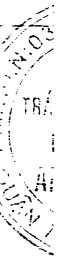
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
CẤP NƯỚC  
VINH LONG  
ĐÀNG TẤN CHIẾN  
Giám Đốc

Vinh Long, ngày 22 tháng 4 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.



### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Vĩnh Long là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty Cấp nước Vĩnh Long sang Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 295/QĐ.UBND ngày 19 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54040000 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 03 tháng 03 năm 2008 và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 6 ngày 27 tháng 03 năm 2014 (mã số doanh nghiệp là 1500174831).

Công ty có trụ sở đặt tại số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp các công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Trong năm 2014, hoạt động kinh doanh của công ty là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp các công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 283 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 292 người).

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.4 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào các dự án do công ty khác làm chủ đầu tư hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

### 3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Phần mềm máy tính	4

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và các khoản chi phí thực hiện theo chu kỳ kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 3.7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 3.9 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 đã được phê duyệt theo quyết định số: 638/QĐ-UBND ngày 20/04/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số: 122A /QĐ-CN ngày 20/02/2015 và Quyết định số: 122B /QĐ-CN ngày 20/02/2015 của Công ty TNHH một thành viên cấp nước Vĩnh Long.

### 3.10 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

TS  
TY  
PHU  
DAN  
NAN  
SCH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng:

Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng, và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập

### 3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

### 3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát hay chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít	Việt Nam	Công ty nhận đầu tư

#### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ	12.470.100	15.155.348
Tiền gửi ngân hàng	7.727.922.928	4.679.089.631
Các khoản tương đương tiền	<u>82.171.602.000</u>	<u>94.587.530.525</u>
	<b>89.911.995.028</b>	<b>99.281.775.504</b>

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 6,8%/ năm đến 7,7%/năm.

##### 4.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng	<u>12.693.000.000</u>	<u>1.063.400.000</u>
	<b>12.693.000.000</b>	<b>1.063.400.000</b>

Các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 5,8%/ năm đến 7,5%/năm

##### 4.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng	10.420.467.741	7.649.073.712
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	<u>(24.519.942)</u>	<u>(38.682.949)</u>
	<b>10.395.947.799</b>	<b>7.610.390.763</b>

Tình hình tăng/ (giảm) dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	38.682.949	30.161.037
Lập dự phòng	5.987.484	8.521.912
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>(20.150.491)</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<b>24.519.942</b>	<b>38.682.949</b>

##### 4.4 Trả trước người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người bán	<u>145.189.000</u>	<u>2.004.831.000</u>
	<b>145.189.000</b>	<b>2.004.831.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

0044  
CỘNG HÒA  
KIỂM  
TRƯỞNG  
7-11

4.5 Phải thu khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Lương Kiểm soát viên	36.800.000	-
Thuế GTGT được hoàn	3.520.230.012	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	77.849.505	69.960.709
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.540.830.522	1.415.973.993
Cổ tức dự thu từ công ty liên kết	141.000.000	21.000.000
Phải thu khác	439.058.862	347.613.937
	<b>7.755.768.901</b>	<b>1.854.548.639</b>

4.6 Hàng tồn kho	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.217.666.338	11.880.150.331
Công cụ, dụng cụ	841.685.972	864.018.288
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	165.215.823	380.200.077
Thành phẩm	148.263.738	151.748.777
<b>Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>12.372.831.871</b>	<b>13.276.117.473</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(711.839.881)	(27.549.562)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>11.660.991.990</b>	<b>13.248.567.911</b>

Tình hình tăng/ (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	27.549.562	27.207.591
Lập dự phòng	684.290.319	341.971
Số dư cuối năm	<b>711.839.881</b>	<b>27.549.562</b>

4.7 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.006.680.524	1.714.776.656
	<b>1.006.680.524</b>	<b>1.714.776.656</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Vào ngày 01/01/2014	55.889.458.200	55.689.975.251	128.302.252.432	738.774.743	240.620.460.626
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.028.034.837	21.832.747.630	53.462.125.687	-	94.322.908.154
Mua trong năm	-	118.570.000	-	66.200.000	184.770.000
Thanh lý	(1.112.825.405)	(4.377.071.502)	(1.557.301.898)	-	(7.047.198.805)
Góp vốn	(8.810.995.236)	(7.048.730.411)	-	-	(15.859.725.647)
Vào ngày 31/12/2014	<b>64.993.672.396</b>	<b>66.215.490.968</b>	<b>180.207.076.221</b>	<b>804.974.743</b>	<b>312.221.214.328</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Vào ngày 01/01/2014	20.175.423.983	42.171.751.467	40.437.761.226	343.248.272	103.128.184.948
Khấu hao trong năm	2.526.653.788	4.019.110.535	6.549.712.171	163.531.501	13.259.007.995
Giảm do thanh lý	(902.278.219)	(4.126.307.955)	(1.467.664.698)	-	(6.496.250.872)
Giảm do góp vốn	(5.774.470.100)	(5.836.459.802)	-	-	(11.610.929.902)
Vào ngày 31/12/2014	<b>16.025.329.452</b>	<b>36.228.094.245</b>	<b>45.519.808.699</b>	<b>506.779.773</b>	<b>98.280.314.201</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Vào ngày 01/01/2014	35.714.034.217	13.518.223.784	87.864.491.206	395.526.471	137.492.275.678
Vào ngày 31/12/2014	<b>48.968.342.944</b>	<b>29.987.121.723</b>	<b>134.687.240.490</b>	<b>298.194.970</b>	<b>213.940.900.127</b>
Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Vào ngày 31/12/2014	3.101.647.650	22.188.674.672	3.874.671.582	112.065.401	29.277.059.305
Nguyên giá của tài sản thế chấp ngân hàng:					
Vào ngày 31/12/2014	18.954.252.153	18.309.055.332	35.814.884.726	-	73.078.192.211

### 4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 01/01/2014	24.452.800	150.474.100	174.926.900
Tăng trong kỳ	-	68.000.000	68.000.000
Vào ngày 31/12/2014	<b>24.452.800</b>	<b>218.474.100</b>	<b>242.926.900</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Vào ngày 01/01/2014	-	57.453.267	57.453.267
Khấu hao trong năm	-	32.250.006	32.250.006
Vào ngày 31/12/2014	-	<b>89.703.273</b>	<b>89.703.273</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 01/01/2014	24.452.800	93.020.833	117.473.633
Vào ngày 31/12/2014	<b>24.452.800</b>	<b>128.770.827</b>	<b>153.223.627</b>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Công trình Hệ thống cấp nước Long Hồ	15.514.734.985	4.569.041.279	16.709.307.090	106.193.246	3.268.275.928
Công trình Hệ thống cấp nước Vĩnh Long mở rộng	34.117.070.783	24.847.169.347	56.368.885.121	-	2.595.355.009
Tuyến ống cấp nước phân phối dịch vụ D<100 -TPVL	3.943.790.641	3.163.954.233	4.271.540.752	2.812.727.272	23.476.850
Tuyến ống cấp nước D63-114 áp Đông Hậu; áp Đông Phú; áp An Thới xã Ngái Tứ huyện Tam Bình ; khu 10B TT Trà Ôn huyện Trà Ôn	1.626.530.046	1.665.293.390	3.180.324.512	-	111.498.924
Tuyến ống cấp nước D63 -TT cụm xã Cái Ngang- huyện Tam Bình	-	945.367.834	-	-	945.367.834
Sửa chữa, sơn lại các hạng mục trong nhà máy nước Trường An	-	633.041.818	-	633.041.818	-
Tuyến ống cấp nước D63 Hẻm Ấp Thành Trí, Ấp Thành Đông, Ấp Thành Nhơn, xã Thành Lợi, Huyện Bình Tân	-	500.105.455	-	-	500.105.455
Tuyến ống cấp nước D90- QL54 xã Thành Lợi , Huyện Bình Tân	-	682.254.546	-	-	682.254.546
Tuyến ống cấp nước D50-63 Huyện Vũng Liêm	-	822.455.273	-	-	822.455.273
Tuyến ống cấp nước D63 Huyện Bình Tân (4 tuyến)	-	528.388.182	-	-	528.388.182
Các công trình khác	2.082.698.202	20.681.508.351	13.792.850.679	6.487.821.081	2.483.534.793
	<b>57.284.824.657</b>	<b>59.038.579.708</b>	<b>94.322.908.154</b>	<b>10.039.783.417</b>	<b>11.960.712.794</b>

### 4.11 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long (a)	180.000	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân (b)	500.000	5.000.000.000	-	-
		<b>6.800.000.000</b>		<b>1.800.000.000</b>

- (a) Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long 1.800.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.
- (b) Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân 5.000.000.000 VND, tương đương 25% vốn điều lệ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 4.12 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
		<b>300.000.000</b>		<b>300.000.000</b>

Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít 300.000.000 VND, tương đương 15% vốn điều lệ.

### 4.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Chi tiết như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số đầu năm	765.051.027	667.633.168
Phát sinh tăng	322.469.273	847.456.510
Kết chuyển vào chi phí SXKD	(634.232.865)	(750.038.651)
Số cuối năm	<b>453.287.435</b>	<b>765.051.027</b>

### 4.14 Phải trả người bán

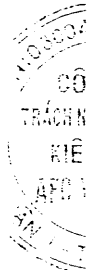
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả nhà cung cấp – bên liên quan	1.095.875.078	-
Phải trả nhà cung cấp	8.545.071.633	2.097.033.187
	<b>9.640.946.711</b>	<b>2.097.033.187</b>

### 4.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước	332.278.600	255.902.182
	<b>332.278.600</b>	<b>255.902.182</b>

### 4.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.441.173.826	1.844.836.311
Thuế thu nhập cá nhân	105.553.730	15.252.469
Thuế tài nguyên	12.530.990	12.874.200
Phí bảo vệ môi trường	282.203.535	137.873.610
	<b>3.841.462.081</b>	<b>2.010.836.590</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 4.17 Phải trả người lao động

	Số dư 01/01/2014 VND	Quỹ tiền lương thực hiện trong năm VND	Chi từ quỹ tiền lương trong năm VND	Số dư 31/12/2014 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	921.894.187	2.106.000.000	1.950.432.119	1.077.462.068
Người lao động	11.655.117.961	25.804.880.578	27.728.128.796	9.731.869.743
Phụ cấp tiền ăn giữa ca	185.166.000	2.118.609.000	2.118.352.500	185.422.500
<b>Cộng</b>	<b>12.762.178.148</b>	<b>30.029.489.578</b>	<b>31.796.913.415</b>	<b>10.994.754.311</b>

### 4.18 Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền điện	196.643.424	188.738.796
Dịch vụ mua ngoài	60.000.000	40.909.091
Chi phí lãi vay	12.894.355	-
Chi phí khác	40.977.535	3.878.358
	<b>310.515.314</b>	<b>233.526.245</b>

### 4.19 Phải trả khác

Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền tạm ứng vốn thi công công trình (Sở Tài Chính tỉnh Vĩnh Long)	2.000.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	120.456.718	469.051.845
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	148.827.870	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	66.562.924	41.526.452
	<b>2.335.847.512</b>	<b>510.578.297</b>
Phải trả khác dài hạn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận tiền ký quỹ của khách hàng sử dụng nước sạch	409.273.369	398.173.369
Tiền tạm ứng vốn thi công công trình (Sở Tài Chính tỉnh Vĩnh Long)	2.650.000.000	4.650.000.000
Tiền tạm ứng vốn thi công công trình (Phòng Tài Chính Thành Phố Vĩnh Long)	1.680.000.000	1.680.000.000
Tiền tạm ứng vốn thi công công trình (Phòng Tài Chính – Kế hoạch huyện Trà Ôn)	1.997.000.000	1.997.000.000
	<b>6.736.273.369</b>	<b>8.725.173.369</b>

### 4.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành VND	Quỹ phúc lợi VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2014	4.561.850.297	225.705.754	5.229.109.716	10.016.665.767
Điều chỉnh trích quỹ năm trước	(1)	(1)	-	(2)
Trích quỹ trong năm	3.225.610.073	263.245.000	3.225.610.072	6.714.470.145

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Quý khen thưởng VND	Quý thưởng Ban quản lý, điều hành VND	Quý phúc lợi VND	Tổng cộng VND
Tăng do nhận từ Ban thi đua khen thưởng tỉnh Vĩnh Long	53.975.000	-	-	53.975.000
Chi quỹ trong năm	(3.399.869.893)	-	(1.756.880.459)	(5.156.750.352)
Số dư 31/12/2014	<u>4.441.565.476</u>	<u>488.955.753</u>	<u>6.697.839.329</u>	<u>11.628.360.558</u>

### 4.21 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long</b>		
- Dự án xây dựng mở rộng hệ thống cấp nước huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long (a)	9.585.551.000	5.615.663.000
- Dự án xây dựng mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long (b)	<u>44.541.927.050</u>	<u>27.210.421.050</u>
	<u><b>54.127.478.050</b></u>	<u><b>32.826.084.050</b></u>

(a) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016.

(b) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016.

### 4.22 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số đầu năm	78.084.316	91.863.902
Hoàn nhập trong năm	<u>(13.779.586)</u>	<u>(13.779.586)</u>
Số cuối năm	<u><b>64.304.730</b></u>	<u><b>78.084.316</b></u>

### 4.23 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2014	3.730.855.540	2.650.421.819	6.381.277.359
Số trích lập trong năm	1.748.478.234	-	1.748.478.234
Đầu tư, mua sắm TSCĐ	<u>(3.523.692.298)</u>	<u>3.523.692.298</u>	-
Hao mòn TSCĐ	-	<u>(596.306.020)</u>	<u>(596.306.020)</u>
Số dư 31/12/2014	<u><b>1.955.641.476</b></u>	<u><b>5.577.808.097</b></u>	<u><b>7.533.449.573</b></u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VINH LONG  
Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**4.24 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2013	153.902.034.848	15.931.692.706	7.387.037.436	31.455.189.129	15.712.793.375	224.388.747.494
Tăng từ nguồn vốn đầu tư XDCB	1.789.213.428	-	-	(1.789.213.428)	-	-
Tăng từ nhận bán giao các công trình bồi hoàn di dời tuyến ống	1.407.415.021	-	-	-	-	1.407.415.021
Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào công trình nhà máy nước Cái Ngang	-	-	-	1.374.132.992	-	1.374.132.992
Lãi trong năm	-	-	-	14.622.854.453	16.326.972.736	16.326.972.736
Ngân sách nhà nước cấp	-	-	-	(81.462.405)	-	14.622.854.453
Hoàn trả ngân sách	-	-	-	-	-	(81.462.405)
Chuyển lợi nhuận các năm trước và quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	23.088.528.444	(7.387.037.436)	-	(15.701.491.008)	-
Trích quỹ	-	4.898.091.821	-	-	(11.685.348.919)	(6.787.257.098)
Số dư 31/12/2013	<b>157.098.663.297</b>	<b>43.918.312.971</b>	-	<b>45.581.500.741</b>	<b>4.652.926.184</b>	<b>251.251.403.193</b>
Số dư 01/01/2014	157.098.663.297	43.918.312.971	-	45.581.500.741	4.652.926.184	251.251.403.193
Tăng từ nguồn vốn đầu tư XDCB	23.508.405.805	-	-	-	-	23.508.405.805
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	18.050.223.600	18.050.223.600
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.415.067.080	-	-	(5.415.067.080)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.714.470.145)	(6.714.470.145)
Ngân sách nhà nước cấp	-	-	-	2.389.309.466	-	2.389.309.466
Lợi nhuận đã nộp lại ngân sách nhà nước	-	-	-	-	(4.652.926.186)	(4.652.926.186)
Giảm do đầu tư hình thành tài sản cố định	-	(2.235.206.229)	-	(21.273.199.576)	-	(23.508.405.805)
Điều chỉnh hạch toán	-	-	-	(266.709.585)	2	(266.709.583)
Số dư 31/12/2014	<b>180.607.069.102</b>	<b>47.098.173.822</b>	-	<b>26.430.901.046</b>	<b>5.920.686.375</b>	<b>260.056.830.345</b>

TRÁC  
K  
AF  
10/30/



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 5.1 Doanh thu

	2014 VND	2013 VND
- Doanh thu cung cấp nước sạch	81.576.053.331	75.694.509.527
- Doanh thu xây lắp	4.233.668.650	3.834.359.239
- Doanh thu kinh doanh vật tư	654.938.845	472.143.147
- Doanh thu nước đóng chai	3.814.835.704	3.684.535.018
	<b>90.279.496.530</b>	<b>83.685.546.931</b>

#### 5.2 Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
<b>Giá vốn bán ra bên ngoài</b>		
- Giá vốn cung cấp nước sạch	38.539.022.508	36.516.695.856
- Giá vốn xây lắp	3.731.804.107	3.430.062.748
- Giá vốn kinh doanh vật tư	520.731.281	436.150.856
- Giá vốn nước đóng chai	2.744.726.599	2.616.661.748
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	684.290.319	341.971
	<b>46.220.574.814</b>	<b>42.999.913.179</b>

#### Giá vốn hàng bán theo yếu tố :

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hoá	19.650.807.465	18.293.059.964
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	859.419.716	527.628.484
Chi phí nhân viên	17.335.173.024	16.202.133.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.840.822.445	6.668.033.627
Thuế, phí, lệ phí	179.696.201	167.867.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	630.870.582	306.660.647
Chi phí khác	824.510.808	675.563.400
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ	214.984.254	158.624.093
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	684.290.319	341.971
	<b>46.220.574.814</b>	<b>42.999.913.179</b>

#### 5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi tiết kiệm	6.881.208.470	7.137.036.488
Cổ tức, lợi nhuận được chia	378.000.000	150.000.000
	<b>7.259.208.470</b>	<b>7.287.036.488</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 5.4 Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	12.894.355	216.635.580
	<b>12.894.355</b>	<b>216.635.580</b>

### 5.5 Chi phí bán hàng

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	2.264.808.029	2.074.350.479
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	6.911.491.042	7.705.335.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.417.361.666	5.828.252.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.938.113	20.201.793
Chi phí khác	613.760.550	620.802.044
	<b>16.305.359.400</b>	<b>16.248.941.532</b>

### 5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	8.249.340.464	7.454.009.787
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	519.640.750	495.534.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	429.355.502	397.540.280
Thuế, phí, lệ phí	39.404.082	44.687.719
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.987.484	8.521.912
Trích quỹ khoa học và công nghệ	1.748.478.234	901.255.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.802.152	263.169.001
Chi phí khác	1.520.197.079	1.362.392.007
	<b>12.799.205.747</b>	<b>10.927.109.934</b>

### 5.7 Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	681.247.770	13.787.086
Tăng thu nhập giá trị các công trình bồi hoàn	-	1.991.168.160
Phí bảo vệ môi trường được phép giữ lại	258.497.146	186.647.130
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	2.090.091.255	-
Thu được nợ khó đòi đã xử lý	2.369.000	-
Thu nhập khác	291.244.466	225.547.555
	<b>3.323.449.637</b>	<b>2.417.149.931</b>

### 5.8 Chi phí khác

	2014 VND	2013 VND
Thanh lý tài sản, nguyên liệu, công cụ	977.834.877	1.079.631.291
Chi phí cho việc thu phí bảo vệ môi trường	219.722.574	158.650.063
Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính	928.584.018	156.011
Chi phí khác	80.402.465	35.341.863
	<b>2.206.543.934</b>	<b>1.273.779.228</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2014 VND	2013 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>23.317.576.387</b>	<b>21.723.353.897</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.065.570.764	67.289.089
- Các khoản điều chỉnh giảm	(378.000.000)	(150.000.000)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>24.005.147.151</b>	<b>21.640.642.986</b>
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	<u>5.281.132.373</u>	<u>5.410.160.747</u>

### 5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	27.849.321.517	25.730.493.594
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.419.863.105	25.847.246.119
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.521.495.868	1.173.969.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.687.539.613	12.893.825.920
Thuế, phí, lệ phí	219.100.283	212.555.384
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.987.484	8.521.912
Trích quỹ khoa học và công nghệ	1.748.478.234	901.255.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.015.610.847	590.031.441
Chi phí khác	2.958.468.437	2.659.099.422
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	684.290.319	341.971
Chênh lệch sp dd đầu kỳ và cuối kỳ	214.984.254	158.624.093
	<u>75.325.139.961</u>	<u>70.175.964.645</u>

## 6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu của Công ty.

Các công cụ tài chính bao gồm:

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.911.995.028	99.281.775.504	89.911.995.028	99.281.775.504
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.693.000.000	1.063.400.000	12.693.000.000	1.063.400.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.541.357.125	9.433.661.642	14.516.837.183	9.394.978.693
	<b>117.146.352.153</b>	<b>109.778.837.146</b>	<b>117.121.832.211</b>	<b>109.740.154.197</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ dài hạn	54.127.478.050	32.826.084.050	54.127.478.050	32.826.084.050
Phải trả người bán	9.640.946.711	2.097.033.187	9.640.946.711	2.097.033.187
Chi phí phải trả và phải trả khác	9.262.179.477	9.000.226.066	9.262.179.477	9.000.226.066
	<b>73.030.604.238</b>	<b>43.923.343.303</b>	<b>73.030.604.238</b>	<b>43.923.343.303</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên số ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2014, Công ty có các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Phát sinh VND
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Mua nước sạch	7.421.448.355
	Thanh toán tiền mua nước sạch	(6.829.731.092)
	Cổ tức được nhận năm 2014	216.000.000
	Cổ tức đã nhận trong năm	108.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Mua nước sạch	504.157.815
Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít	Cổ tức được nhận năm 2014	33.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có số dư phải thu/ (phải trả) với bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả tiền mua nước sạch Phải thu tiền cổ tức	(591.717.263) 108.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Phải trả tiền mua nước sạch	(504.157.815)
Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít	Phải thu tiền cổ tức	33.000.000

### 8. Thu nhập của các Viên chức quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Quý tiền lương thực hiện	2.106.000.000	1.805.646.029
Tiền thưởng và các khoản thu nhập khác	263.245.000	225.705.754
	<b>2.369.245.000</b>	<b>2.031.351.783</b>

Viên chức quản lý doanh nghiệp gồm Chủ tịch kiêm giám đốc (01 người); Phó giám đốc (02 người); Kiểm soát viên (01 người); Kế toán trưởng (01 người).

### 9. Số liệu so sánh

Một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo của năm hiện hành.

#### Bảng cân đối kế toán

Mã số	Số liệu trên báo cáo kiểm toán 2013 VND	Số liệu trình bày lại trên báo cáo kiểm toán 2014 VND	Phân loại lại VND	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	9.235.751.666	510.578.297	8.725.173.369
Phải trả dài hạn khác	333	-	8.725.173.369	8.725.173.369

#### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số	Số liệu trên báo cáo kiểm toán 2013 VND	Số liệu trình bày lại trên báo cáo kiểm toán 2014 VND	Chênh lệch VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	85.669.659.407	83.685.546.931	(1.984.112.476)
Giá vốn hàng bán	11	44.984.025.655	42.999.913.179	(1.984.112.476)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Số liệu trên báo cáo kiểm toán 2013 VND	Số liệu trình bày lại trên báo cáo kiểm toán 2014 VND	Chênh lệch VND
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	86.701.975.124	86.688.188.038	13.787.086
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(46.275.742.785)	(36.096.285.504)	(10.179.457.281)
Tiền trả cho người lao động	03	(17.943.468.659)	(24.833.408.155)	6.889.939.496
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.788.319.137)	(5.219.098.941)	(17.569.220.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.889.914.742	29.734.865.637	(20.844.950.895)
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(53.684.822.031)	53.684.822.031
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	13.787.086	(13.787.086)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(230.680.707.785)	(79.010.998.665)	(151.669.709.120)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	234.281.218.266	77.947.598.665	156.333.619.601
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.433.324.528	7.097.235.009	(4.663.910.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.033.835.009	(47.637.199.936)	53.671.034.945
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	32.826.084.050	(32.826.084.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.612.600.000)	29.213.484.050	(32.826.084.050)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014



### 10. Thông tin khác

Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính 2014 và năm tài chính 2013 : doanh thu, giá vốn nội bộ hoạt động xây lắp được loại trừ hoàn toàn vì hoạt động này không làm tăng lợi nhuận, không góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu và không tạo ra giá trị gia tăng. Chi tiết loại trừ như sau :

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu nội bộ hoạt động xây lắp	3.595.075.909	1.984.112.476
Giá vốn nội bộ hoạt động xây lắp	3.595.075.909	1.984.112.476

*Lê Văn Thắng*

**LÊ VĂN THẮNG**  
Lập biểu

*Bùi Thiện Ngọc Minh*

**BÙI THIÊN NGỌC MINH**  
Kế Toán Trưởng



**ĐẶNG TẤN CHIẾN**  
Giám Đốc

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 4 năm 2015

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực...*336*...Quyển số...*01*.../2016-SCT/BS

Ngày...*01*...tháng...*5*...năm 2016.

**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Thị Đào*

**ĐÃ THU LỆ PHÍ**